

Bảng 06. Bảng giá đất ở tại đô thị, đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị*(Kèm theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Phường Thành Sen			
1.1	Đường Hà Huy Tập			
	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Phan Đình Giót	50.500	26.880	23.040
	Đoạn 2: Từ đường Phan Đình Giót đến đường Nguyễn Biểu	45.400	18.830	16.140
	Đoạn 3: Từ đường Nguyễn Biểu đến Cầu Phủ	35.600	16.240	13.920
1.2	Đường Trần Phú			
	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Du	51.000	28.140	24.120
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Du đến kênh N1-9	48.000	22.050	18.900
	Đoạn 3: Từ kênh N1-9 đến hết đất phường Thành Sen	40.000	18.410	15.780
1.3	Đường Phan Đình Phùng			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Chí Thanh	73.800	31.500	27.000
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Nguyễn Thiếp	52.100	22.050	18.900
	Đoạn 3: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Nguyễn Trung Thiên	47.000	18.800	15.600
1.4	Đường Hàm Nghi			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn	56.400	28.280	24.240
	Đoạn 2: Từ đường Lê Duẩn đến kênh N1-9	49.600	24.710	21.180
	Đoạn 3: Từ kênh N1-9 đến hết đất phường Thành Sen	42.800	17.360	14.880
1.5	Đường Nguyễn Chí Thanh			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Phan Đình Phùng	45.800	19.110	16.380
	Đoạn 2: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường 26/3	65.400	27.300	23.400
1.6	Đường Nguyễn Công Trứ			
	Đoạn 1: Từ đường Đặng Dung đến đường Phan Đình Phùng	65.200	28.350	24.300
	Đoạn 2: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hải Thượng Lãn Ông	54.500	21.800	18.000
	Đoạn 3: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	47.000	18.800	14.460
	Đoạn 4: Từ đường Nguyễn Du đến đường Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	40.000	16.000	12.000
1.7	Đường Đặng Dung			
	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Giót đến đường Nguyễn Công Trứ	47.000	21.000	18.000
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Chí Thanh	68.000	29.540	25.320
	Đoạn 3: Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đất Ngân hàng Nông Nghiệp	49.400	21.350	18.300
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Tân Bình	44.700	18.130	15.540
	Đoạn 5: Từ đường Tân Bình đến đường Nguyễn Trung Thiên	34.600	13.840	11.340
1.8	Đường Phan Đình Giót	36.100	16.940	14.520
1.9	Đường Nguyễn Xí			
	Đoạn 1: Từ đường Hà Huy Tập đến đường Phú Hào	35.000	14.000	10.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngõ 141 đường Nguyễn Xí	30.000	12.000	9.000
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Thành Sen	22.500	9.000	7.440
1.10	Đường Nguyễn Biểu	31.000	14.700	12.600
1.11	Đường Hải Thượng Lãn Ông			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Xuân Diệu	68.300	29.540	25.320
	Đoạn 2: Từ đường Xuân Diệu đến đường Nguyễn Công Trứ	54.500	22.050	18.900
	Đoạn 3: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Trung Thiên	40.800	18.130	15.540
	Đoạn 4: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan	42.300	16.920	13.860
1.12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	47.800	19.120	14.340
1.13	Đường Nguyễn Du			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Công Trứ	47.800	19.120	15.780
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Trung Thiên	39.100	15.640	12.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đoạn 3: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan	30.500	12.200	9.240
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đê Đồng Môn	21.500	8.600	6.480
1.14	Đường Vũ Quang			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	41.500	16.600	13.440
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến kênh N1-9	37.800	15.120	12.480
	Đoạn 3: Từ kênh N1-9 đến Cầu Đông	30.000	12.000	9.660
	Đoạn 4: Từ Cầu Đông đến hết đất phường Thành Sen	22.000	10.080	8.640
1.15	Đường Nguyễn Thiếp	27.000	11.760	10.080
1.16	Đường Xuân Diệu			
	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Du	46.100	20.440	17.520
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Du đến đường Lê Bình	41.800	18.830	16.140
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Thành Sen	26.000	12.250	10.500
1.17	Đường Lý Tự Trọng			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Xuân Diệu	40.000	21.000	18.000
	Đoạn 2: Từ đường Xuân Diệu đến đường Nguyễn Công Trứ	33.500	15.820	13.560
1.18	Đường Nguyễn Tất Thành	42.100	16.840	12.900
1.19	Đường Nguyễn Huy Tự			
	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hải Thượng Lân Ông	37.500	15.750	13.500
	Đoạn 2: Từ đường Hải Thượng Lân Ông đến đường Nguyễn Du	29.800	13.930	11.940
	Đoạn 3: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	34.700	15.960	13.680
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Lê Bình	32.200	12.880	9.660
1.20	Đường Nguyễn Phan Chánh			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến cầu Ximăng vào Bãi rác Văn Yên	20.500	8.750	7.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đến Cổng BaRa	16.800	7.070	6.060
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Cầu Đò Hà	12.600	5.880	5.040
1.21	Đường Mai Thúc Loan			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Hải Thượng Lân Ông	15.600	7.910	6.780
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Du	18.000	7.200	5.400
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Thành Sen	14.000	5.600	4.200
1.22	Đường 26/3			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Biểu đến đường Lê Khôi	30.900	14.700	12.600
	Đoạn 2: Từ đường Lê Khôi đến đường Hoàng Xuân Hãn	28.600	12.740	10.920
	Đoạn 3: Từ đường Hoàng Xuân Hãn đến đường Hà Huy Tập	31.800	13.720	11.760
1.23	Đường Cao Thắng	25.900	10.780	9.240
1.24	Đường Nguyễn Hoàn Từ	20.100	8.040	6.660
1.25	Đường Quang Trung	38.500	15.400	11.580
1.26	Đường Tân Bình	23.300	9.320	7.440
1.27	Đường Võ Liêm Sơn			
	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Phan Đình Giót	34.200	13.720	11.760
	Đoạn 2: Từ đường Phan Đình Giót đến hết đất bà Trịnh Thị Đường (cạnh Trường THCS Nam Hà)	23.800	10.290	8.820
1.28	Đường Hoàng Xuân Hãn	22.700	9.310	7.980
1.29	Đường Nguyễn Hữu Thái	22.500	9.310	7.980
1.30	Đường Nguyễn Trung Thiên			
	Đoạn 1: Từ đường Đặng Dung đến đường Hải Thượng Lân Ông	32.300	12.920	10.800
	Đoạn 2: Từ đường Hải Thượng Lân Ông đến đường Trung Tiết	31.300	12.520	10.500
	Đoạn 3: Từ đường Trung Tiết đến đường Nguyễn Du	27.800	11.120	9.240
	Đoạn 4: Từ đường Nguyễn Du đến đường Quang Trung	19.400	9.800	8.400
1.31	Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	56.400	24.500	21.000
1.32	Đường Đồng Quế	20.200	8.540	7.320
1.33	Đường Hà Tôn Mục			
	Đoạn 1: Từ ngã tư Nguyễn Biểu, 26/3, Nguyễn Chí Thanh đến đường Ngô Đức Kế	52.100	23.520	20.160
	Đoạn 2: Từ đường Ngô Đức Kế đến đường Phan Đình Giót	47.500	20.790	17.820
	Đoạn 3: Từ đường Phan Đình Giót đến hết đất hội quán tổ 6 phường Nam Hà (cũ)	29.200	12.600	10.800

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.34	Đường Lê Duy Diễm			
	Đoạn 1: Từ đường 26/3 đến hết đất Hội quán khối phố 6	12.400	4.960	3.840
	Đoạn 2: Tiếp đó đến giáp xứ Đồng Nai	11.100	4.440	3.330
1.35	Đường Lê Khôi			
	Đoạn 1: Từ đường 26/3 đến kênh N1-911	17.000	7.840	6.720
	Đoạn 2: Từ kênh N1911 đến kênh trạm bơm	13.000	5.200	4.320
	Đoạn 3: Từ kênh trạm bơm đến hết đất phường Thành Sen	11.700	4.830	4.140
1.36	Đường Lê Hồng Phong	26.500	10.600	8.400
1.37	Đường Lê Duẩn			
	Đoạn 1: Từ đường Vũ Quang đến đường Hàm Nghi	52.000	24.640	21.120
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất Khu nhà ở Vincom	45.000	21.140	18.120
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Nguyễn Xí	40.000	17.850	15.300
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Nguyễn Hoàng Từ	26.000	12.600	10.800
1.38	Đường Nguyễn Huy Lung:			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến hết đất Trường cấp 3 Thành Sen	15.000	6.000	4.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Thành Sen	19.000	7.980	6.840
1.39	Đường Đồng Môn	9.500	4.130	3.540
1.40	Đường La Sơn Phu Tử			
	Đoạn 1: Từ Đại Lộ Xô Viết đến ngã tư Trường mầm non Bình Hà	23.500	9.520	8.160
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đường La Sơn Phu Tử	18.100	7.490	6.420
1.41	Đường Nam Ngạn			
	Đoạn 1: Từ đường 26/3 đến ngõ 8 đường Nam Ngạn	14.000	5.600	4.200
	Đoạn 2: Từ ngõ 8 đường Nam Ngạn đến đường vào Bãi rác	16.000	6.400	4.800
1.42	Đường Huy Cận			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Du đến đường Phan Kính	20.500	8.200	6.840
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đường Huy Cận	17.800	7.120	5.880
1.43	Đường Lê Ninh			
	Đoạn 1: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	21.000	8.680	7.440
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Du đến Đại Lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	28.400	11.360	9.300
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Thành Sen	38.000	15.200	11.400
1.44	Đường Trung Tiết			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Nguyễn Công Trứ	17.900	7.840	6.720
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến giáp đất Khu Tiểu thủ Công nghiệp	13.500	6.790	5.820
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đường Trung Tiết	11.900	5.250	4.500
1.45	Đường Lâm Phước Thọ	14.800	5.920	4.680
1.46	Đường Trần Thị Hường			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Xuân Diệu	14.500	5.950	5.100
	Đoạn 2: Từ đường Xuân Diệu đến hết đường Trần Thị Hường	10.800	4.550	3.900
1.47	Đường Bùi Cầm Hổ			
	Đoạn 1: Từ đường 26/3 đến hết đất tổ dân phố 7 Đại Nài	9.000	3.600	2.880
	Đoạn 2: Các vị trí còn lại	7.000	2.800	2.100
1.48	Đường Nguyễn Huy Oánh	26.200	10.850	9.300
1.49	Đường Sứ Hy Nhan	21.500	9.310	7.980
1.50	Đường Nguyễn Đồng Chi	21.500	9.310	7.980
1.51	Đường Bùi Dương Lịch	21.900	9.310	7.980
1.52	Đường Đồng Lộ	18.000	8.190	7.020
1.53	Đường Nguyễn Tuấn Thiện			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Phan Huy Ích	17.300	6.920	5.460
	Đoạn 2: Từ đường Phan Huy Ích đến đường Lê Văn Huân	18.000	7.200	5.760
1.54	Đường Lê Văn Huân			
	Đường nhựa, bê tông rộng $\geq 12,0\text{m}$	18.400	7.360	6.060
	Đường nhựa, bê tông rộng $\geq 7,0\text{m}$ đến $< 12,0\text{m}$	17.900	7.160	5.460

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.55	Đường Trịnh Khắc Lập			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Xuân Linh	15.900	6.370	5.460
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đường Trịnh Khắc Lập	14.900	5.960	4.620
1.56	Đường Nguyễn Xuân Linh	13.700	5.480	4.680
1.57	Đường Lê Bôi	15.900	6.360	5.100
1.58	Đường Phan Huy Ích	14.800	5.920	4.680
1.59	Đường Nguyễn Hàng Chi	14.800	5.920	4.680
1.60	Đường Nguyễn Biên	14.500	5.880	5.040
1.61	Đường Hồ Phi Chấn	14.500	5.800	4.860
1.62	Đường Nguyễn Khắc Viện	14.800	5.920	4.680
1.63	Đường Phú Hào			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Xí đến ngõ 336 đường Hà Huy Tập	10.500	5.600	4.800
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đường Phú Hào	8.000	4.900	4.200
1.64	Đường Ngô Đức Kế			
	Đoạn 1: Từ đường Đặng Dung đến đường Hà Tôn Mục	44.700	19.040	16.320
	Đoạn 2: Từ đường Hà Tôn Mục đến đường Đồng Quế	35.400	14.160	11.760
	Đoạn 3: Từ đường Đồng Quế đến đường Hà Huy Tập	25.400	10.160	8.580
1.65	Đường Hào Thành	13.000	5.200	4.380
1.66	Đường Phan Huy Chú	15.000	7.350	6.300
1.67	Đường Dương Trí Trạch	15.000	7.350	6.300
1.68	Đường Tôn Thất Thuyết	15.000	7.350	6.300
1.69	Đường Đinh Nho Hoàn	15.500	7.770	6.660
1.70	Đường Nguyễn Văn Giai	15.500	7.770	6.660
1.71	Đường Lê Quảng Chí	15.500	8.050	6.900
1.72	Đường Hà Tông Trình	15.500	7.350	6.300
1.73	Đường Hà Tông Chính			
	Đường rộng ≥ 15 m	15.000	6.790	5.820
	Đường rộng ≥ 12 m đến <15 m	12.000	5.320	4.560
	Đường rộng ≥ 7 m đến <12 m	11.700	5.250	4.500
	Đường rộng ≥ 3 m đến < 7 m	10.500	4.550	3.900
1.74	Đường Hà Huy Giáp	18.000	7.350	6.300
1.75	Đường Đặng Tất	12.700	5.080	4.200
1.76	Đường Lê Hữu Tạo	16.200	6.480	5.400
1.77	Đường Lê Thiệu Huy			
	Đường rộng ≥ 7 m đến <12 m	12.000	7.000	6.000
	Đường rộng ≥ 3 m đến <7 m	10.000	7.000	6.000
1.78	Đường Chính Hữu	16.000	6.400	5.100
1.79	Đường Đào Tấn	22.000	8.800	7.020
1.80	Đường Trường Chinh			
	Đoạn 1: Từ ngã 5 đường Vũ Quang đến đường Lê Văn Huân	40.000	16.000	12.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Lê Hồng Phong	20.000	11.760	10.080
1.81	Đường Mạc Đình Chi	18.700	8.400	7.200
1.82	Đường Lê Quý Đôn	18.400	8.050	6.900
1.83	Đường Phan Bội Châu			
	Đoạn 1: Từ đường Nam Ngạn (cầu Vòng) đến đường Nguyễn Biên	24.900	10.780	9.240
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Lê Duy Năng	22.400	9.100	7.800
1.84	Đường Lê Duy Năng	11.100	4.550	3.900
1.85	Đường Kinh Thượng			
	Đoạn 1: Từ đường Mai Thúc Loan đến hết đất Nhà văn hóa thôn Trung Hưng	15.000	6.000	4.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến sông Rào Cái	11.250	4.500	3.510
1.86	Đường Trương Quốc Dụng	23.500	9.800	8.400
1.87	Đường Nguyễn Trường Tộ	16.000	6.400	5.100
1.88	Đường Văn Miếu	19.500	8.190	7.020
1.89	Đường Phan Khắc Hòa	17.300	7.280	6.240

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.90	Đường Vành Đai			
	Đoạn 1: Từ Cầu Phủ đến hết đất Miếu Bà	18.000	7.200	5.820
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Thành Sen	15.000	6.000	4.500
1.91	Đường Đồng Sỹ Nguyên	27.000	10.800	9.000
1.92	Đường Lê Văn Thiêm	42.100	16.840	14.400
1.93	Đường Phan Anh	25.100	10.080	8.640
1.94	Đường Lê Bình	24.100	10.780	9.240
1.95	Đường Phan Kính	21.700	8.680	6.720
1.96	Đường Quốc lộ 1B tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ	15.700	9.100	7.800
1.97	Các vị trí đường chưa có tên của phường			
1.97.1	Tổ dân phố: 1 Bắc Hà; 2 Bắc Hà; 3 Bắc Hà; 4 Bắc Hà; 5 Bắc Hà; 6 Bắc Hà; 7 Bắc Hà; 8 Bắc Hà; 9 Bắc Hà; 10 Bắc Hà (phường Bắc Hà cũ)			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 7\text{m}$ đến $<12\text{m}$	10.300	4.550	3.900
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 5\text{m}$ đến $<7\text{m}$	8.300	3.320	2.580
	Đường nhựa, bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<5\text{m}$	7.000	2.800	2.400
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<7\text{m}$	5.600	2.240	1.680
	Đường rộng $< 03\text{m}$	3.500	1.610	1.380
1.97.2	Tổ dân phố: 1; 2; 3; 4; 5; 6 (phường Trần Phú cũ)			
	Các lô đất nằm trong Khu đô thị 02 bên đường bao phía Tây thuộc phường Trần Phú cũ và khu quy hoạch phía Đông kênh N1-9 thuộc phường Trần Phú cũ (Các lô đất bảm đường nhựa rộng 9m, 10m và 12m) trừ nhưng đường đã có tên	14.000	6.370	5.460
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 15\text{ m}$	18.900	7.560	6.300
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 12\text{ m}$ đến $<15\text{m}$	14.000	5.600	4.680
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 7\text{ m}$ đến $<12\text{m}$	10.300	4.120	3.300
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 5\text{m}$ đến $<7\text{m}$	7.900	3.160	2.400
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<5\text{m}$	7.100	2.840	2.160
	Đường rộng $< 03\text{m}$	3.400	1.540	1.320
1.97.3	Tổ dân phố: 1 Nam Hà; 2 Nam Hà; 3 Nam Hà; 9 Nam Hà; 5 Nam Hà; 6 Nam Hà (phường Nam Hà cũ)			
1.97.3.1	Khu vực bao gồm các tổ dân phố: 2 Nam Hà; 3 Nam Hà; 9 Nam Hà; 5 Nam Hà; 6 Nam Hà, trừ các vị trí bảm đường có tên			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 18\text{ m}$	21.600	9.100	7.800
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 15\text{ m}$ đến $<18\text{m}$	17.300	7.490	6.420
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 12\text{ m}$ đến $<15\text{m}$	11.300	5.460	4.680
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 6\text{ m}$ đến $<12\text{m}$	10.000	4.760	4.080
1.97.3.2	Đối với khu vực tổ dân phố 1 Nam Hà			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 18\text{ m}$	19.100	7.980	6.840
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 15\text{ m}$ đến $<18\text{m}$	17.300	7.280	6.240
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 12\text{ m}$ đến $<15\text{m}$	14.800	5.920	4.500
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 7\text{ m}$ đến $<12\text{m}$	13.400	5.360	4.140
1.97.3.3	Các vị trí đường chưa có tên còn lại của Tổ dân phố: 1 Nam Hà; 2 Nam Hà; 3 Nam Hà; 9 Nam Hà; 5 Nam Hà; 6 Nam Hà			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<7\text{m}$	7.200	3.780	3.240
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 12\text{ m}$	11.800	4.720	3.540
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 7\text{m}$ đến $<12\text{ m}$	9.400	3.760	2.820
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<7\text{m}$	6.000	2.400	1.800
	Đường rộng $< 3\text{m}$	3.500	1.610	1.380
1.97.4	Tổ dân phố: 1 Nguyễn Du; 2 Nguyễn Du; 3 Nguyễn Du; 4 Nguyễn Du; 6 Nguyễn Du (phường Nguyễn Du cũ)			
1.97.4.1	Các tuyến đường quy hoạch rộng 12,5m tại tổ dân phố 1 Nguyễn Du, 3 Nguyễn Du	12.000	4.800	3.600
1.97.4.2	Từ ngõ 192 đường Trần Phú đến hết đất Công ty Cao su Hà Tĩnh	14.500	5.800	4.350
1.97.4.3	Hạ tầng khu dân cư phía đông đường Nguyễn Huy Tự:			
	Đường nhựa rộng $\geq 18\text{m}$	21.000	8.400	7.140
	Đường nhựa rộng 12m	18.000	7.200	6.060

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.97.4.4	Đường quy hoạch rộng 18,5m tại khu Quy hoạch tái định cư Bộ chỉ huy quân sự thành phố	20.000	8.000	6.120
1.97.4.5	Đường quy hoạch rộng 12m tại khu Quy hoạch tái định cư Bộ chỉ huy quân sự thành phố	17.700	7.080	5.310
1.97.4.6	Đường nhựa, đường bê tông rộng 15m khu đô thị phía bắc	20.700	8.280	6.960
1.97.4.7	Đường nhựa rộng 11,5m thuộc Khu HUD Tổ dân phố 4	17.900	7.350	6.300
1.97.4.8	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 18m$	21.000	8.400	6.300
1.97.4.9	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 15 m$ đến $<18m$	18.600	7.440	5.580
1.97.4.10	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 12 m$ đến $<15m$	17.000	6.800	5.100
1.97.4.11	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 7 m$ đến $<12m$			
	Tổ dân phố 1 Nguyễn Du, 3 Nguyễn Du, 4 Nguyễn Du, 6 Nguyễn Du	11.000	4.400	3.300
	Tổ dân phố 2 Nguyễn Du	9.000	3.600	2.880
1.97.4.12	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 3m$ đến $< 7m$			
	Tổ dân phố 1 Nguyễn Du, 3 Nguyễn Du, 4 Nguyễn Du, 6 Nguyễn Du	9.600	3.840	2.880
	Tổ dân phố 2 Nguyễn Du, 6 Nguyễn Du	7.000	2.870	2.460
1.97.4.13	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 7m$ đến $< 12,5m$			
	Tổ dân phố 1 Nguyễn Du, 3 Nguyễn Du, 4 Nguyễn Du	8.800	3.520	3.000
	Tổ dân phố 2 Nguyễn Du, 6 Nguyễn Du	7.200	3.080	2.640
1.97.4.14	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 3m$ đến $< 7m$			
	Tổ dân phố 1 Nguyễn Du, 3 Nguyễn Du, 4 Nguyễn Du	7.600	3.040	2.280
	Tổ dân phố 2 Nguyễn Du, 6 Nguyễn Du	5.600	2.240	1.680
1.97.4.15	Đường rộng $< 3m$			
	Tổ dân phố 1 Nguyễn Du, 3 Nguyễn Du, 4 Nguyễn Du	4.500	1.800	1.380
	Tổ dân phố 6 Nguyễn Du	4.000	1.610	1.380
	Tổ dân phố 2 Nguyễn Du	3.600	1.470	1.260
1.97.5	Tổ dân phố: 1 Tân Giang; 3 Tân Giang; 4 Tân Giang; 6 Tân Giang; 7 Tân Giang; 89 Tân Giang; 10 Tân Giang; 12 Tân Giang (phường Tân Giang cũ)			
1.97.5.1	Ngõ 3 đường Nguyễn Chí Thanh (băng qua đất Công ty TMDV chế biến gỗ Hào Quang) đến đường Nguyễn Biên	25.900	10.360	8.640
1.97.5.2	Các trục đường thuộc tổ dân phố 12 Tân Giang:			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 18m$	22.000	8.800	6.840
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 15 m$ đến $<18m$	20.000	8.120	6.960
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 12 m$ đến $<15m$	15.400	6.370	5.460
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 7 m$ đến $<12m$	14.400	5.760	4.920
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 3m$ đến $< 7m$	13.600	5.440	4.440
1.97.5.3	Quy hoạch hai bên đường Hải Thượng Lãn Ông gắn liền với trung tâm hành chính phường Tân Giang cũ (Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan):			
	Đường nhựa rộng 15m	17.500	7.140	6.120
	Đường nhựa rộng 12m	15.800	6.320	5.400
1.97.5.4	Các vị trí còn lại			
1.97.5.4.1	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 18m$	16.400	6.560	5.460
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 15 m$ đến $<18m$	14.300	5.740	4.920
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 12 m$ đến $<15m$	13.800	5.520	4.680
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 7 m$ đến $<12m$	11.300	4.520	3.720
1.97.5.4.5	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 3m$ đến $< 7m$			
	Tổ dân phố 1 Tân Giang, 4 Tân Giang, 6 Tân Giang	10.000	4.000	3.180
	Tổ dân phố 3 Tân Giang	9.600	3.840	3.180
	Tổ dân phố 7 Tân Giang, 89 Tân Giang	8.700	3.480	2.940
	Tổ dân phố 10 Tân Giang	7.700	3.080	2.340

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.97.5.4.6	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	11.000	4.400	3.300
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7 m đến < 12 m	9.000	3.600	2.700
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3 m đến < 7 m	7.200	2.880	2.160
	Đường rộng < 03 m	3.200	1.540	1.320
1.97.6	Các Tổ dân phố: Vĩnh Hòa, Tuy Hòa, Nam Tiến, Đông Tiến, Nam Tiến, Hợp Tiến, Yên Đồng, Đại Đồng, Nhật Tân, Tân Tiến, Linh Tiến, Linh Tân, Hòa Linh			
1.97.6.1	Tổ dân phố Vĩnh Hòa, Tuy Hòa			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	18.000	7.420	6.360
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến < 18 m	15.500	6.790	5.820
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến < 15 m	13.400	5.810	4.980
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến < 12 m	10.600	4.550	3.900
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3 m đến < 7 m	9.000	3.710	3.180
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	10.700	4.280	3.300
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7 m đến < 12 m	8.500	3.400	2.760
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3 m đến < 7 m	7.200	2.880	2.160
	Đường rộng < 3 m	3.700	1.480	1.200
1.97.6.2	Các Tổ dân phố: Nam Tiến, Hợp Tiến, Bắc Tiến, Yên Đồng, Đại Đồng, Nhật Tân, Tân Tiến			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	15.000	6.000	4.980
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến < 18 m	13.000	5.320	4.560
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến < 15 m	11.000	4.400	3.540
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến < 12 m	9.200	3.680	2.940
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3 m đến < 7 m	6.000	2.400	2.040
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	8.800	3.520	2.640
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7 m đến < 12 m	7.300	2.920	2.190
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3 m đến < 7 m	4.800	1.920	1.440
	Đường rộng < 3 m	3.100	1.330	1.140
1.97.6.3	Tổ dân phố Linh Tiến			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	16.200	6.480	5.100
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến < 18 m	15.100	6.040	4.680
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến < 15 m	11.900	4.760	3.720
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến < 12 m	9.000	3.710	3.180
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3 m đến < 7 m	6.500	2.730	2.340
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	9.520	3.808	2.856
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7 m đến < 12 m	7.200	2.880	2.160
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3 m đến < 7 m	5.200	2.080	1.560
1.97.6.4	Đường rộng < 03 m	3.300	1.330	1.140
	Tổ dân phố Linh Tân			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	17.400	6.960	5.700
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến < 18 m	16.700	6.680	5.220
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến < 15 m	13.500	5.400	4.260
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến < 12 m	11.300	4.520	3.540
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3 m đến < 7 m	10.300	4.120	3.180
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	10.800	4.320	3.240
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7 m đến < 12 m	9.000	3.600	2.700

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	8.200	3.280	2.460
	Đường rộng $< 3\text{m}$	3.100	1.260	1.080
1.97.6.5	Tổ dân phố Hòa Linh			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 18\text{ m}$	22.000	10.710	9.180
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 15\text{ m}$ đến $< 18\text{m}$	19.000	10.080	8.640
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 12\text{ m}$ đến $< 15\text{m}$	17.000	8.190	7.020
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 7\text{ m}$ đến $< 12\text{m}$	15.000	6.370	5.460
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	11.900	4.760	3.900
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 12\text{ m}$	13.600	5.440	4.080
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{ m}$	12.000	4.800	3.600
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	9.500	3.800	2.850
	Đường rộng $< 3\text{m}$	4.100	1.750	1.500
1.97.7	Các tổ dân phố: Bắc Quý, Tâm Quý, Trung Quý, Đông Quý, Trung Lân, Trung Đình, Hậu Thượng, Tiền Phong, Tiền Giang, Tiền Tiến, Tân Quý (phường Thạch Quý cũ)			
1.97.7.1	Vùng dân cư dưới làng Đông Quý, vùng dân cư 2 bên đường từ Cống Đập đến Đồng Chằm khối phố Tiền Tiến có đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 03\text{m}$ đến $< 07\text{m}$	7.700	3.080	2.400
1.97.7.2	Khu dân cư Đồng Trọt:			
	Đường nhựa rộng 15m	17.300	6.920	5.190
	Đường nhựa rộng 12m	14.000	5.600	4.320
1.97.7.3	Hạ tầng khu dân cư Tân Quý giai đoạn 1			
	Đường rộng 22,5m	20.000	11.200	9.600
	Đường rộng 18m	15.000	9.800	8.400
	Đường rộng 13,5m	13.000	9.100	7.800
	Đường rộng 12m	12.500	8.750	7.500
1.97.7.4	Hạ tầng khu dân cư Tân Quý giai đoạn 2			
	Đường rộng 22,5m	20.000	11.200	9.600
	Đường rộng 18m	15.000	9.800	8.400
	Đường rộng 13m	13.000	9.100	7.800
1.97.7.5	Tổ dân phố Tân Quý			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 18\text{ m}$	17.000	7.140	6.120
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 15\text{ m}$ đến $< 18\text{m}$	15.000	6.000	5.100
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 12\text{ m}$ đến $< 15\text{m}$	14.000	5.600	4.800
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 7\text{ m}$ đến $< 12\text{m}$	12.000	4.900	4.200
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	6.000	2.800	2.400
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 12\text{ m}$	11.200	4.480	3.360
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{ m}$	9.600	3.840	2.880
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	4.800	2.450	2.100
	Đường rộng $< 3\text{m}$	3.300	1.540	1.320
1.97.7.6	Tổ dân phố: Trung Lân, Trung Đình, Hậu Thượng, Tiền Phong			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 18\text{ m}$	13.000	5.600	4.800
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 15\text{ m}$ đến $< 18\text{m}$	12.500	5.250	4.500
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 12\text{ m}$ đến $< 15\text{m}$	10.000	4.200	3.600
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 7\text{ m}$ đến $< 12\text{m}$	7.500	3.220	2.760
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	5.500	2.800	2.400
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 12\text{ m}$	6.000	2.730	2.340
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{ m}$	4.400	2.450	2.100
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	4.800	2.030	1.740
	Đường rộng $< 3\text{m}$	3.000	1.890	1.620

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.97.7.7	Tổ dân phố: Tâm Quý, Trung Quý, Đông Quý, Tiền Giang, Tiền Tiến, Bắc Quý			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	11.000	5.250	4.500
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18 m	10.000	4.340	3.720
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15 m	8.000	3.850	3.300
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12 m	6.500	3.710	3.180
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	5.000	2.450	2.100
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	6.400	2.940	2.520
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7 m đến <12 m	5.200	2.800	2.400
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.000	2.450	2.100
	Đường rộng < 3 m	3.500	1.470	1.260
1.97.8	Tổ dân phố: 5 Đại Nài, 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài, 10 Đại Nài (phường Đại Nài cũ)			
1.97.8.1	Đường nhựa, đường bê tông rộng >18m			
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	14.000	5.600	4.440
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	13.500	5.400	4.200
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	11.300	4.520	3.660
1.97.8.2	Đường nhựa, đường bê tông rộng >15 đến <18m			
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	11.300	4.520	3.660
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	10.800	4.320	3.420
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	10.400	4.160	3.120
1.97.8.3	Đường nhựa, đường bê tông rộng >12 đến <15m			
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	11.300	4.520	3.420
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	10.000	4.000	3.000
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	9.200	3.680	2.820
1.97.8.4	Đường nhựa, đường bê tông rộng >7 đến <12m			
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	8.000	3.200	2.460
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	7.000	2.800	2.400
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	6.500	2.600	2.100
1.97.8.5	Đường nhựa, đường bê tông rộng >3 đến <7m			
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	7.500	3.000	2.250
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	5.500	2.240	1.920
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	5.000	2.000	1.500
1.97.8.6	Đường cấp phối, đường đất rộng >12 m			
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	9.040	3.616	2.712
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	8.000	3.200	2.400
	Tổ dân phố 10, Đại Nài	7.400	2.960	2.220
1.97.8.7	Đường cấp phối, đường đất rộng >7m đến <12m			
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	6.400	2.560	1.920
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	5.600	2.240	1.680
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	5.200	2.080	1.560
1.97.8.8	Đường cấp phối, đường đất rộng >3m đến <7m			
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	6.000	2.400	1.800
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	4.400	1.760	1.320
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	4.000	1.600	1.260
1.97.8.9	Đường rộng < 3m	2.800	1.330	1.140
1.97.9	Các Tổ dân phố: Tây Yên, Tân Yên, Hòa Bình, Văn Thịnh, Văn Phúc (phường Văn Yên cũ)			
1.97.9.1	Vùng quy hoạch Đồng Leo:			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng 15,0m	15.400	6.160	4.620
1.97.9.2	Vùng Quy hoạch khu chăn nuôi			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng 13,5m	13.000	5.200	4.020

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.97.9.3	Tổ dân phố Tây Yên			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 18\text{m}$	17.300	6.920	5.400
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 15\text{m}$ đến $<18\text{m}$	15.700	6.280	5.100
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 12\text{m}$ đến $<15\text{m}$	14.000	5.600	4.320
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 7\text{m}$ đến $<12\text{m}$	13.000	5.200	4.020
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 5\text{m}$ đến $<7\text{m}$	10.900	4.360	3.360
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<5\text{m}$	9.700	3.880	2.940
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 12\text{m}$	11.200	4.480	3.360
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 7\text{m}$ đến $<12\text{m}$	10.400	4.160	3.120
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<7\text{m}$	8.700	3.480	2.610
	Đường rộng $< 3\text{m}$	3.100	1.540	1.320
1.97.9.4	Tổ dân phố Tân Yên			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 18\text{m}$	17.800	7.120	5.400
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 15\text{m}$ đến $<18\text{m}$	16.700	6.680	5.100
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 12\text{m}$ đến $<15\text{m}$	14.800	5.920	4.440
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 7\text{m}$ đến $<12\text{m}$	13.500	5.400	4.080
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 5\text{m}$ đến $<7\text{m}$	12.100	4.840	3.630
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<5\text{m}$	10.700	4.280	3.210
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 12\text{m}$	11.800	4.720	3.540
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 7\text{m}$ đến $<12\text{m}$	10.800	4.320	3.240
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<7\text{m}$	9.600	3.840	2.880
	Đường rộng $< 3\text{m}$	3.100	1.540	1.320
1.97.9.5	Tổ dân phố Hòa Bình			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 18\text{m}$	12.400	4.960	3.900
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 15\text{m}$ đến $<18\text{m}$	11.900	4.760	3.720
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 12\text{m}$ đến $<15\text{m}$	10.800	4.320	3.360
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 7\text{m}$ đến $<12\text{m}$	9.200	3.680	2.940
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 5\text{m}$ đến $<7\text{m}$	8.600	3.440	2.640
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<5\text{m}$	6.200	2.480	1.980
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 12\text{m}$	8.600	3.440	2.580
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 7\text{m}$ đến $<12\text{m}$	7.300	2.920	2.190
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<7\text{m}$	6.800	2.720	2.040
	Đường rộng $< 3\text{m}$	3.000	1.330	1.140
1.97.9.6	Tổ dân phố Văn Thịnh			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 18\text{m}$	12.400	4.960	3.780
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 15\text{m}$ đến $<18\text{m}$	11.300	4.520	3.480
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 12\text{m}$ đến $<15\text{m}$	10.300	4.120	3.180
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 7\text{m}$ đến $<12\text{m}$	9.500	3.800	2.940
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 5\text{m}$ đến $<7\text{m}$	9.000	3.600	2.700
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<5\text{m}$	8.500	3.400	2.550
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 12\text{m}$	8.200	3.280	2.460
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 7\text{m}$ đến $<12\text{m}$	7.500	3.000	2.250
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<7\text{m}$	7.000	2.800	2.100
	Đường rộng $< 3\text{m}$	3.000	1.330	1.140

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.97.9.7	Tổ dân phố Văn Phúc			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	11.900	4.760	3.570
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18 m	10.600	4.240	3.180
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15 m	9.900	3.960	2.970
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12 m	8.600	3.440	2.760
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	5.600	2.240	1.680
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3 m đến <5 m	5.300	2.120	1.620
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	7.900	3.160	2.520
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7 m đến <12 m	6.800	2.720	2.100
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.800	2.030	1.740
	Đường rộng < 3 m	3.000	1.330	1.140
1.97.10	Tổ dân phố: 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 (phường Hà Huy Tập cũ)			
1.97.10.1	Khu vực tái định cư Vị trí 2, Tổ dân phố 1, phường Hà Huy Tập cũ (nay là Tổ dân phố 7)			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18 m	22.700	9.080	7.200
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15 m	19.700	7.880	5.910
1.97.10.2	Khu vực tái định cư đối diện trường Lê Văn Thiêm			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18 m	21.100	8.440	6.600
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15 m	17.300	6.920	5.400
1.97.10.3	Khu vực Nhà ở Vin Com			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18 m	30.200	12.080	9.360
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15 m	27.000	10.800	8.400
1.97.10.4	Khu tái định cư VinCom 1			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18 m	21.600	8.640	6.600
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15 m	16.700	6.680	5.100
1.97.10.5	Hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 6, phường Hà Huy Tập cũ (nay là Tổ dân phố 9)			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18 m	19.200	7.680	6.000
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15 m	18.100	7.240	5.430
1.97.10.6	Hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 7, phường Hà Huy Tập cũ (nay là Tổ dân phố 8)			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18 m	20.500	8.200	6.150
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15 m	19.100	7.640	5.730
1.97.10.7	Hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 4,7 thuộc phường Hà Huy Tập cũ (nay là Tổ dân phố 12, 8)			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18 m	20.500	8.200	6.150
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15 m	17.800	7.120	5.340
1.97.10.8	Hạ tầng khu dân cư Bàu Rạ			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18 m	17.700	7.080	5.310
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15 m	16.700	6.680	5.010
1.97.10.9	Các khu vực còn lại			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	21.600	8.640	6.840
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18 m	19.400	7.760	5.940
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15 m	17.800	7.120	5.460
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12 m	13.200	5.280	3.960
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	7.800	3.120	2.340
	Đường nhựa, đường bê tông rộng <3 m	4.900	1.960	1.470
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường đất, đường cấp phối: rộng ≥ 3 m đến <7 m	6.200	2.480	1.860
	Đường đất, đường cấp phối: rộng < 03 m	3.500	1.400	1.050

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.97.11	Tổ dân phố: Nam Kinh, Trung Hưng, Bình Hưng, Hòa Hưng, Thúy Hội, Tiến Hưng (phường Thạch Hưng cũ)			
1.97.11.1	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt (Khu N Quy hoạch trung tâm hành chính)	11.500	4.600	3.450
1.97.11.2	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt Đồng Kênh, Cửa Miếu	14.000	5.600	4.200
1.97.11.3	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt (Khu M Quy hoạch trung tâm hành chính)	11.500	4.600	3.450
1.97.11.4	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt thôn Thúy Hội	9.200	3.680	2.880
1.97.11.5	Khu dân cư đường Nguyễn Du kéo dài:			
	Bám đường ≥ 18m	14.300	5.720	4.290
	Bám đường ≥ 13,5m	13.400	5.360	4.020
1.97.11.6	Khu Tái định cư Đồng Cầu			
	Đường rộng 35m	28.600	11.440	9.000
	Đường rộng 18m	12.700	6.300	5.400
	Đường rộng 13,5m	6.800	3.850	3.300
	Đường rộng 12m	5.500	3.780	3.240
1.97.11.7	Khu Tái định cư Đội Nếp			
	Đường rộng 13,5m	5.700	3.430	2.940
	Đường rộng 12m	5.200	3.360	2.880
1.97.11.8	Tổ dân phố: Bình Hưng, Hòa Hưng			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	10.000	4.000	3.000
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến < 18m	9.700	3.880	2.910
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến < 15m	9.100	3.640	2.730
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7m đến < 12m	7.700	3.080	2.310
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	5.900	2.360	1.770
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12m	7.200	2.880	2.160
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	6.100	2.440	1.830
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	4.700	1.880	1.410
	Đường rộng < 3m	2.800	1.120	960
1.97.11.9	Các tổ dân phố Kinh Nam, Trung Hưng, Thúy Hội			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	8.900	3.560	2.670
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến < 18m	8.100	3.240	2.430
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến < 15m	7.200	2.880	2.160
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7m đến < 12m	6.000	2.400	1.800
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	5.300	2.120	1.590
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12m	5.700	2.280	1.710
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	4.800	1.920	1.440
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	4.200	1.680	1.260
	Đường rộng < 3m	2.600	1.120	960
1.97.11.10	Tổ dân phố Tiến Hưng			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	5.900	2.360	1.770
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến < 18m	5.700	2.280	1.710
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến < 15m	5.200	2.080	1.560
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7m đến < 12m	4.500	1.800	1.380
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	4.000	1.600	1.260
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12m	4.100	1.640	1.230
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	3.600	1.440	1.080
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	3.200	1.280	1.080
	Đường rộng < 3m	2.500	1.190	1.020